

	KÊNH
	RANH QUY HOẠCH
	CHỈ GIỚI ĐƯỜNG ĐỎ
	CHỈ GIỚI XÂY DỰNG
	ĐẤT KHU CÔNG NGHIỆP
	ĐẤT XÂY DỰNG KHO TÀNG
	ĐẤT CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG TRUNG TÂM KHU CN
	ĐẤT CÔNG VIÊN CÂY XANH - CÂY XANH CÁCH LY

CHIỀU DÀI TIM TUYẾN

 BÁN KÍNH BÓ VĨA, TIM ĐƯỜNG

CAO ĐỘ THIẾT KẾ TIM ĐƯỜNG (M)

CAO ĐỘ THIÊN NHIÊN TIM ĐƯỜNG (M)

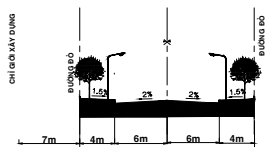
 SỐ HIỆU ĐIỂM

ĐỘ ĐỐC DỌC TỐI THIỂU ĐỂ THOÁT NƯỚC 0,5%

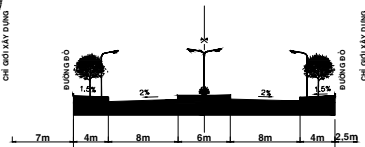
ĐỘ ĐỐC NGANG 2,0%

TỈNH LONG AN

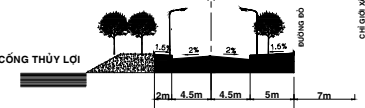
BẢNG KẾ TOA ĐƠN TÍNH ĐƯƠNG		
Hàng số	Mã số	Đơn vị tính
1	17797297	893234,66
2	17797506	893694,80
3	17797136	893968,81
4	17797507	894236,83
5	17797508	894410,85
6	17798639	892801,44
7	17798639	893683,50
8	17798738	893948,48
9	17798738	893735,85
10	17798833	894002,66
11	17798833	893748,16
12	17798836	893434,42
13	17798838	893712,88
14	17798927	893902,02
15	17799037	893945,54
16	17799471	893432,78
17	17799648	893386,98
18	17799648	893693,77
19	17797298	893693,77
20	17797604	893320,04
21	17797604	893229,59
22	17797604	893008,05
23	17794917	892895,83
24	17798268	892707,06
25	17798268	892775,46
26	17798377	893483,83
27	17798758	893765,76



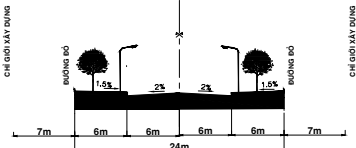
5 - 5 ĐƯỜNG D4 KHU CÔNG NGHIỆP



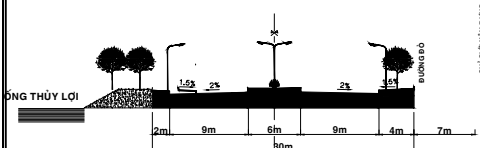
6 - 6 ĐƯỜNG D4 KHU CÔNG NGHIỆP



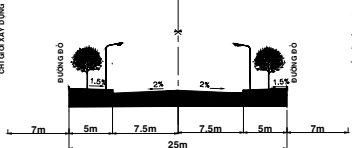
7-7 ĐƯỜNG N1 KHU CÔNG NGHIỆP



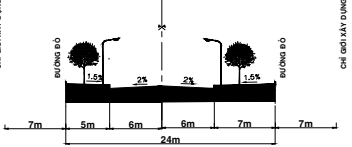
8 - 8 ĐƯỜNG N2 KHU CÔNG NGHIỆP



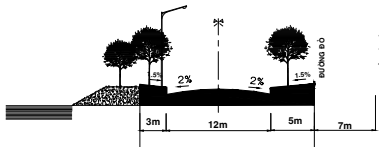
1 - 1 ĐƯỜNG D1 KHU CÔNG NGHIỆP



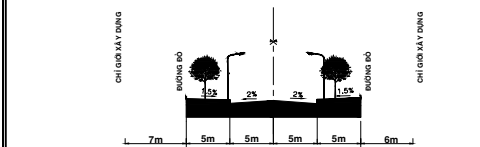
3 - 3 ĐƯỜNG D2 KHU CÔNG NGHIỆP



4 - 4 ĐƯỜNG D2 KHU CÔNG NGHIỆP



9 - 9 ĐƯỜNG N3 - N4 KHU CÔNG NGHIỆP



10 - 10 ĐƯỜNG N5 KHU CÔNG NGHIỆP

CÁC CHỈ TIÊU KỸ THUẬT			
TT	TÊN CHỈ TIÊU	ĐƠN VỊ	THEO QUY HOẠCH
1	TỐC ĐỘ TĂNG	KMH	
	ĐƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP		30-45
2	TẦM NHÌN GÓC PHỐ	M	
	ĐƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP		20-25
3	BÀN KINH BỐ VĨA	M	
	ĐƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP		12 - 15
4	TÀI TRỌNG TRỰC THIẾT KẾ	TÂN	
	ĐƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP		30
5	KẾT CẤU AO ĐƯỜNG		
	ĐƯỜNG KHU CÔNG NGHIỆP	BTNN	BTNN

BẢNG KÍCH THƯỚC. MẮT CẮT CÁC TUYẾN ĐƯỜNG TRONG KHU CÔNG NGHIỆP

ST	TĐ	Loại đường	Mặt cắt	Chiều dài (m)				Chiều rộng (m)				Số làn xe	Số làn xe	Số làn xe
				Đường chính	Đường nhánh	Đường chính	Đường nhánh	Đường chính	Đường nhánh					
1	Bưởi D1	Bưởi chính K20	Đường 1 - 1	1990,64	20,00	9,0 + 9,0	2 + 4	8,00	37,562,17	18.146,04	55,710,29			
2	Bưởi D2	Bưởi chính K20	Đường 2 - 2	1990,64	20,00	9,0 + 9,0	2 + 4	8,00	37,562,17	18.146,04	55,710,29			
3	Bưởi D3	Bưởi chính K20	Đường 3 - 3	1990,64	20,00	9,0 + 9,0	2 + 4	8,00	37,562,17	18.146,04	55,710,29			
4	Bưởi D4	Bưởi chính K20	Đường 4 - 4	1990,64	20,00	9,0 + 9,0	2 + 4	8,00	37,562,17	18.146,04	55,710,29			
5	Bưởi D5	Bưởi chính K20	Đường 5 - 5	1276,81	20,00	12,00	4 + 4	14,40	4.674,00	4.674,00	22.512,00			
6	Bưởi D6	Bưởi chính K20	Đường 6 - 6	717,87	24,00	8,0 + 8,0	4 + 4	6,40	6.939,83	6.939,83	17.911,54			
7	Bưởi D7	Bưởi chính K20	Đường 7 - 7	717,87	24,00	12,00	6 + 6	8,40	7.273,30	7.273,30	15.521,86			
8	Bưởi D8	Bưởi chính K20	Đường 8 - 8	717,87	24,00	12,00	3 + 3	5,15	11.786,56	11.786,56	16.035,34			
9	Bưởi D9	Bưởi chính K20	Đường 9 - 9	594,42	20,00	12,00	3 + 3	5,15	1.398,84	1.398,84	1.957,29			
10	Bưởi D10	Bưởi chính K20	Đường 10 - 10	594,42	20,00	12,00	6 + 6	7,561,15	3.044,13	3.044,13	10.587,29			
11	Bưởi D11	Bưởi chính K20	Đường 11 - 11	807,25	30,00	9,0 + 9,0	2 + 4	6,00	22.532,93	22.532,93	27.915,10			
12	Bưởi D12	Bưởi chính K20	Đường 12 - 12	807,25	30,00	9,0 + 9,0	2 + 4	6,00	22.532,93	22.532,93	27.915,10			

[illegible]